

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 42 /2015/QĐ-TTg

Hà Nội, ngày 16 tháng 4 năm 2015

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	
TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Số: C.....
	Ngày: 17/4.....

QUYẾT ĐỊNH

Về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải,

Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định về cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định cơ chế, chính sách thu hút xã hội hóa đầu tư và khai thác bến xe khách trên phạm vi toàn quốc.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động đầu tư, khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Bến xe khách là công trình thuộc kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ xe ô tô đón, trả hành khách và các dịch vụ hỗ trợ vận tải hành khách; được đầu tư xây dựng phù hợp với các quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt đồng thời đáp ứng Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bến xe khách.

2. Bến xe khách xã hội hóa là bến xe khách trong đó một phần hoặc toàn bộ nguồn vốn đầu tư, khai thác bến xe khách được thực hiện bằng nguồn vốn ngoài ngân sách Nhà nước.

3. Đường xe ra, vào bến khách là đường đầu nối từ bến xe khách với mạng lưới đường giao thông chính, đường nhánh, đường gom.

4. Đường nội bộ là đường trong khu vực bến xe khách để người và phương tiện lưu thông.

5. Nhà đầu tư tham gia thực hiện dự án đầu tư, khai thác bến xe khách (sau đây gọi là nhà đầu tư) theo hình thức xã hội hóa là doanh nghiệp, hợp tác xã huy động vốn đầu tư xây dựng, nâng cấp loại bến xe, mở rộng, khai thác và quản lý bến xe khách.

Điều 4. Quy hoạch bến xe khách

1. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm xây dựng, công bố và chỉ đạo thực hiện quy hoạch mạng lưới bến xe khách trên địa bàn địa phương; chủ động kêu gọi xã hội hóa đầu tư, khai thác bến xe khách hoặc cân đối bố trí ngân sách địa phương để triển khai thực hiện; đảm bảo quy hoạch vị trí các bến xe khách ổn định với thời gian tối thiểu 10 năm. Trường hợp bất buộc phải di dời, nhà đầu tư sẽ được ưu tiên lựa chọn đầu tư xây dựng, khai thác bến xe khách mới trong quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và được hưởng chế độ bồi thường, hỗ trợ theo quy định.

2. Quy hoạch hệ thống bến xe khách là căn cứ để xây dựng và phát triển Quy hoạch mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh đường bộ.

3. Bến xe khách đầu tư theo hình thức xã hội hóa được đầu nối vào hệ thống giao thông đường bộ theo quy định của Luật Giao thông đường bộ, đồng thời tuân thủ các quy định về an toàn giao thông.

Điều 5. Cơ chế, chính sách về đầu tư xây dựng bến xe khách

1. Căn cứ nguồn lực của từng địa phương, cho phép hỗ trợ tối thiểu 20% lãi suất vay các tổ chức tín dụng đối với dự án đầu tư, nâng cấp, mở rộng bến xe khách theo hình thức xã hội hóa.

2. Tại các huyện nghèo theo quy định của Chính phủ, trường hợp không kêu gọi được xã hội hóa xây dựng bến xe khách, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí kinh phí đầu tư xây dựng các hạng mục công trình cơ bản bắt buộc của bến xe khách, bao gồm: khu vực đỗ xe đón, trả khách, khu vệ sinh, phòng vé và phòng chờ cho hành khách, văn phòng làm việc, đường nội bộ, các trang thiết bị cơ bản để tổ chức hoạt động bến xe khách.

Điều 6. Chính sách ưu đãi về xã hội hóa khai thác bến xe khách

1. Miễn tiền thuê đất:

a) Đối với bến xe khách tại các huyện nghèo theo quy định của Chính phủ được miễn tiền thuê đất đối với toàn bộ diện tích bến xe khách.

b) Đối với các bến xe khách không thuộc đối tượng quy định tại điểm a Khoản 1 Điều này được miễn tiền thuê đất cho phần diện tích của các hạng mục công trình dịch vụ bắt buộc, bao gồm: khu vực đón, trả khách, bãi đỗ xe ô tô chờ

vào vị trí đón khách, phòng chờ cho hành khách, khu vực làm việc của bộ máy quản lý, khu vực bán vé, khu vệ sinh, đường xe ra, vào, đường nội bộ bên trong bến xe khách, đất dành cho cây xanh, vườn hoa.

2. Thu nhập của nhà đầu tư phát sinh từ dự án đầu tư mới bến xe khách tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại điểm a Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ thì được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm.

Điều 7. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với các bến xe khách đã được đưa vào khai thác trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực và đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 8 Quyết định này thì được hưởng các ưu đãi quy định tại Điều 4 và Điều 6 của Quyết định này; việc xác định thời gian áp dụng ưu đãi quy định tại Điều 6 được tính kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

2. Trường hợp nâng cấp, mở rộng bến xe khách hoặc xây bến xe khách ở vị trí mới đối với các bến xe khách đã đưa vào khai thác trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực, được áp dụng ưu đãi quy định tại Điều 5 của Quyết định này.

Điều 8. Điều kiện hưởng cơ chế, chính sách

Các tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư và khai thác bến xe khách theo hình thức xã hội hóa được hưởng ưu đãi áp dụng tại Quyết định này phải đáp ứng các điều kiện sau:

1. Đảm bảo các điều kiện về đăng ký kinh doanh theo quy định hiện hành.

2. Địa điểm đầu tư xây dựng bến xe khách đúng theo quy hoạch bến xe khách và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chấp thuận bằng văn bản.

3. Hoạt động đầu tư tuân thủ theo giấy phép xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Nhà đầu tư tham gia đầu tư bến xe khách theo hình thức xã hội hóa phải đảm bảo:

a) Vốn đầu tư xã hội hóa tối thiểu 70% tổng số vốn đầu tư xây dựng bến xe khách (không bao gồm kinh phí giải phóng mặt bằng).

b) Tối thiểu 15% vốn đầu tư thuộc sở hữu của nhà đầu tư để thực hiện dự án và có kế hoạch bố trí đủ số vốn đầu tư còn lại.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2015.

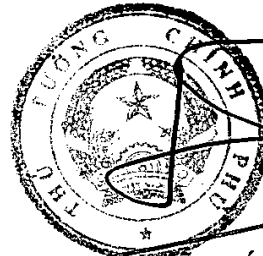
Điều 10. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b) pvc **240**

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Tấn Dũng